



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xe khách Sài Gòn

Ngày 31/03/2025	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.7%	7.8%	0.8%

DT thuần Q1/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▼49.0 -30.4%
YoY: ▼37.0 -24.8%

LN thuần Q1/25
1.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.5 -91.1%
YoY: ▼8.50 -87.4%

LN sau thuế Q1/25
1.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.4 -89.2%
YoY: ▼8.16 -84.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
1.3%
YoY: +/-▼ 7.4%

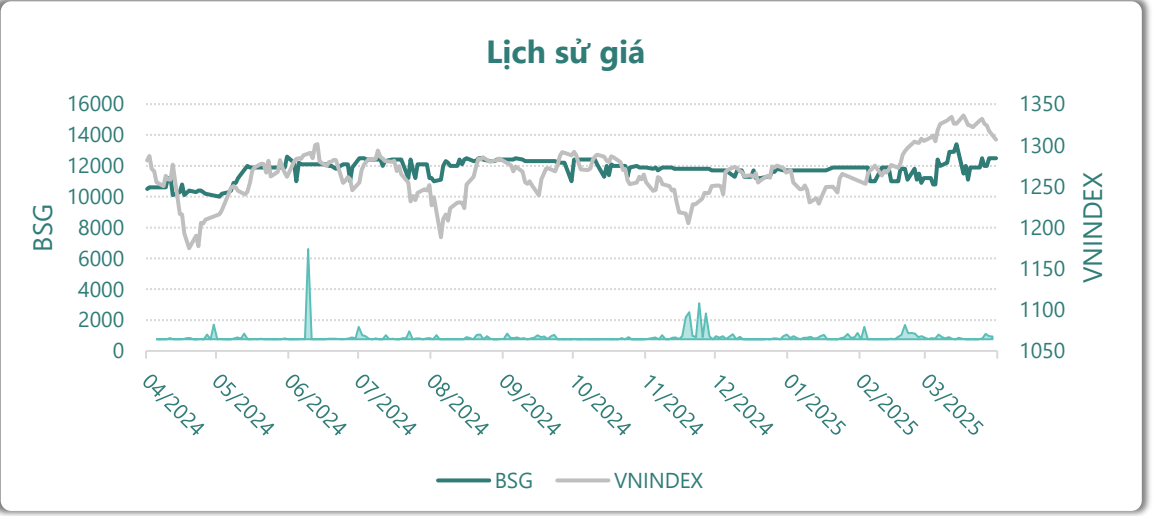
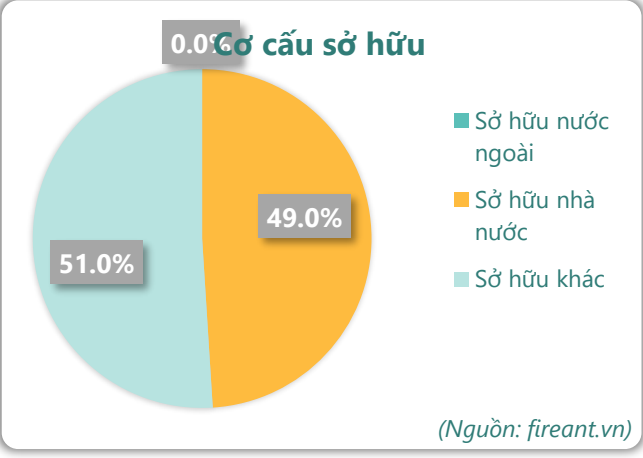
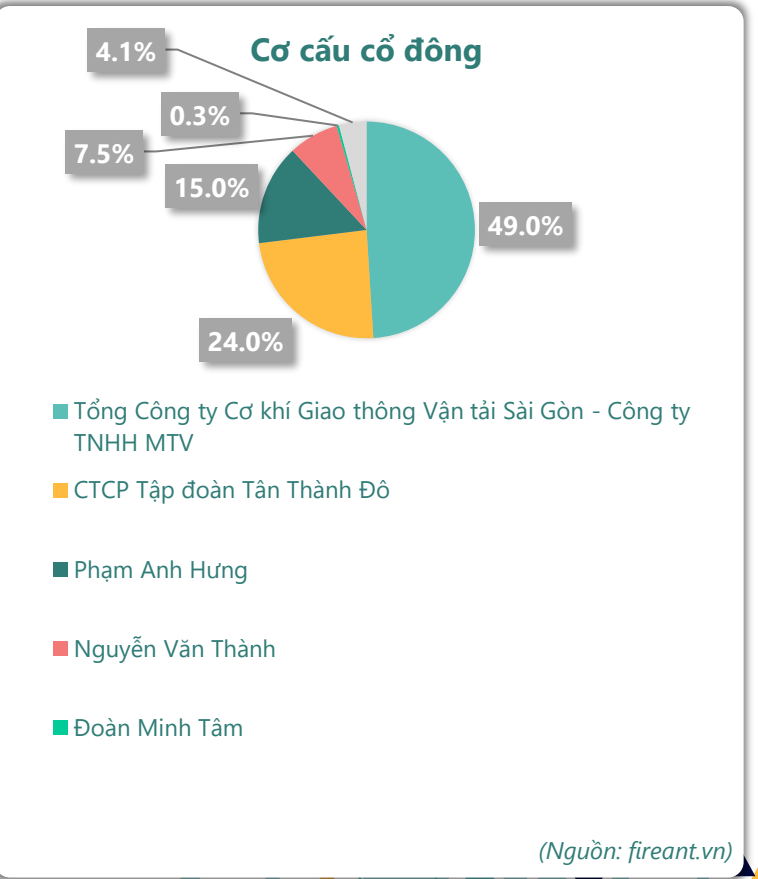
ROE (TTM) Q1/25
10.2%
YoY: +/-▼ 2.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	750
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,015
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.81)
EPS	612
P/E	20.4

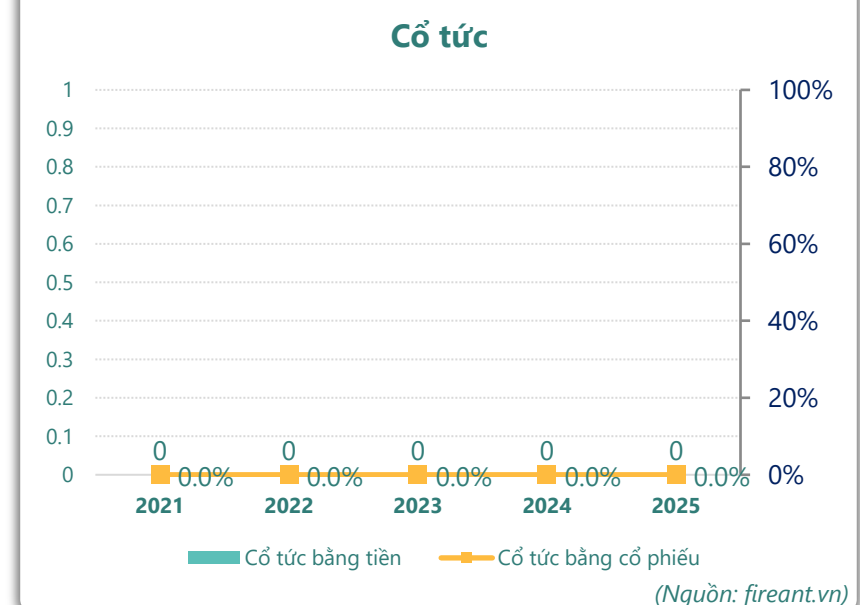
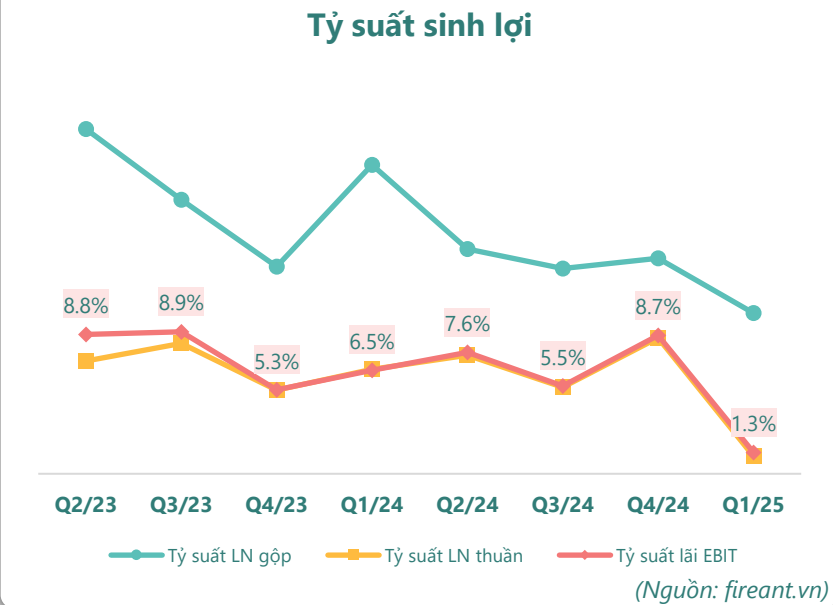
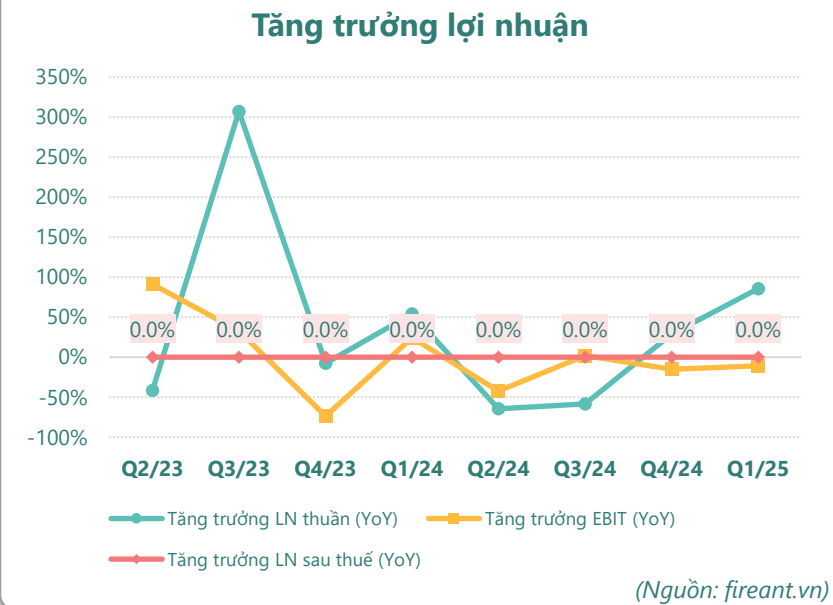
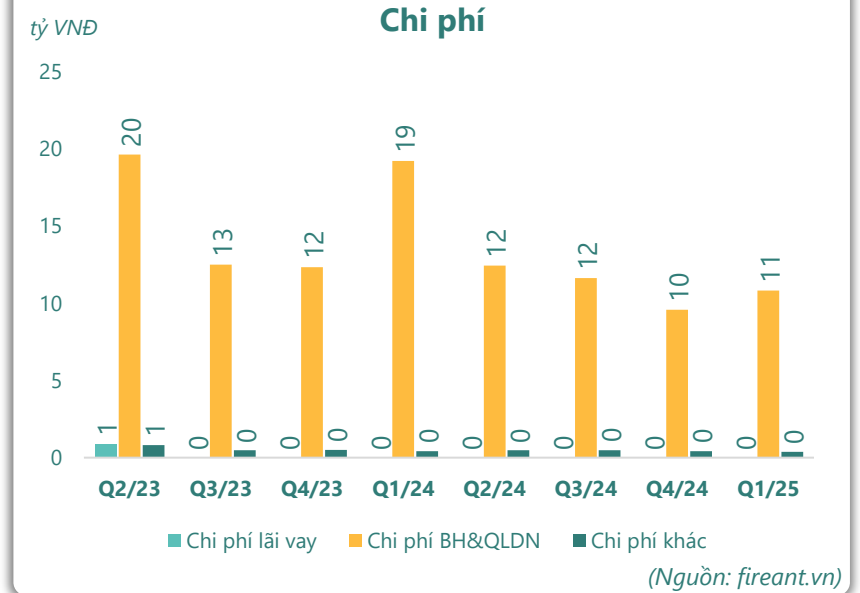
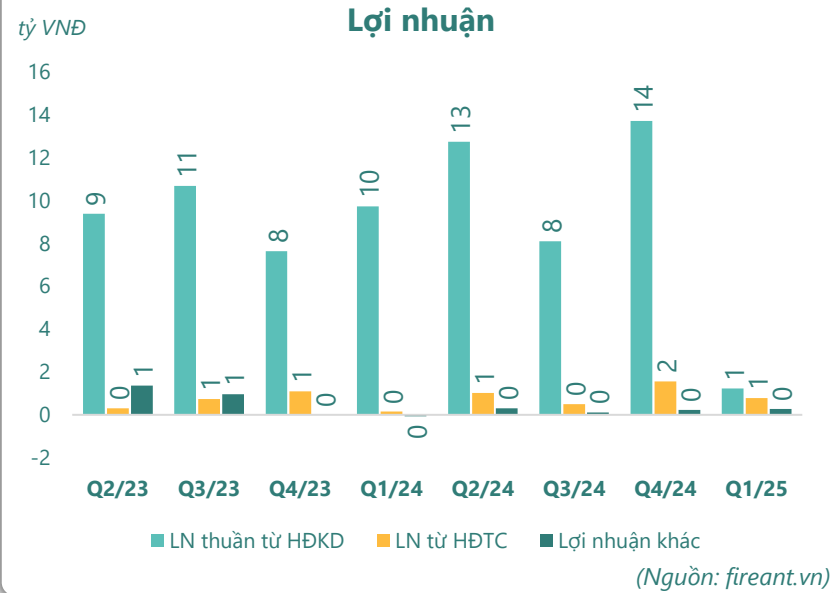
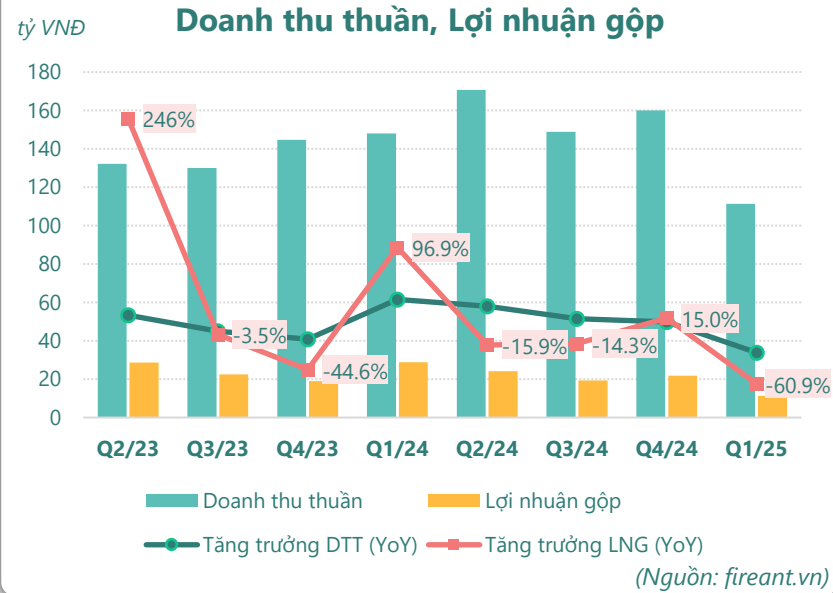
DT thuần 2024
628
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 21.8%

LN thuần 2024
44.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.8 36.2%

LN sau thuế 2024
44.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.90 28.1%



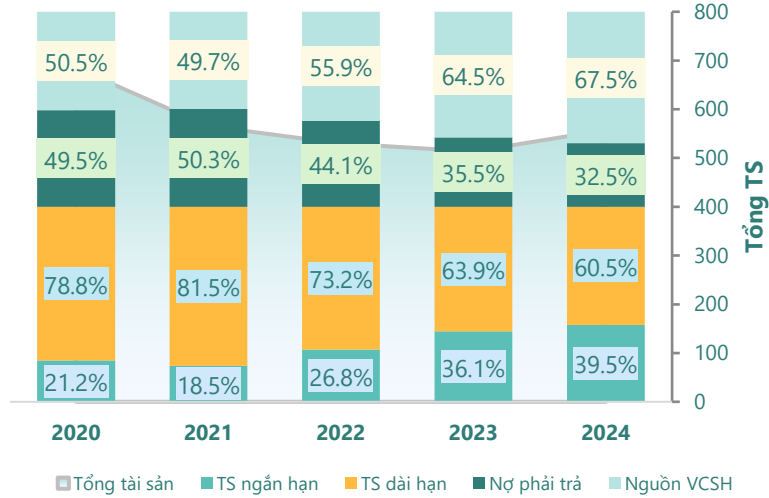
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

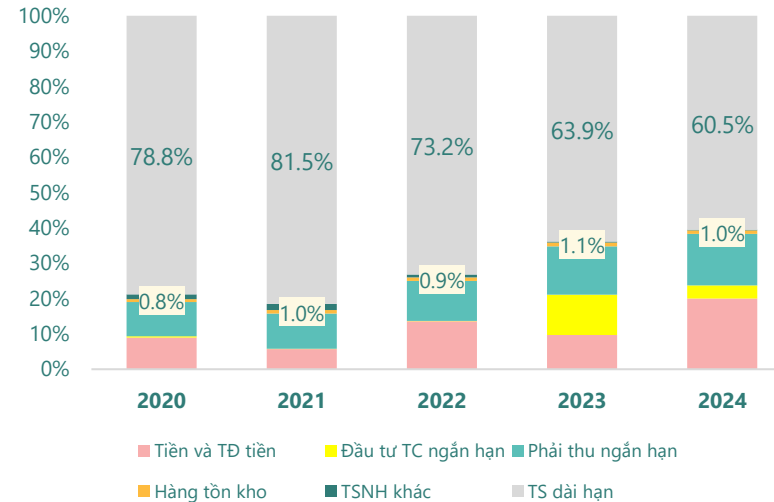
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

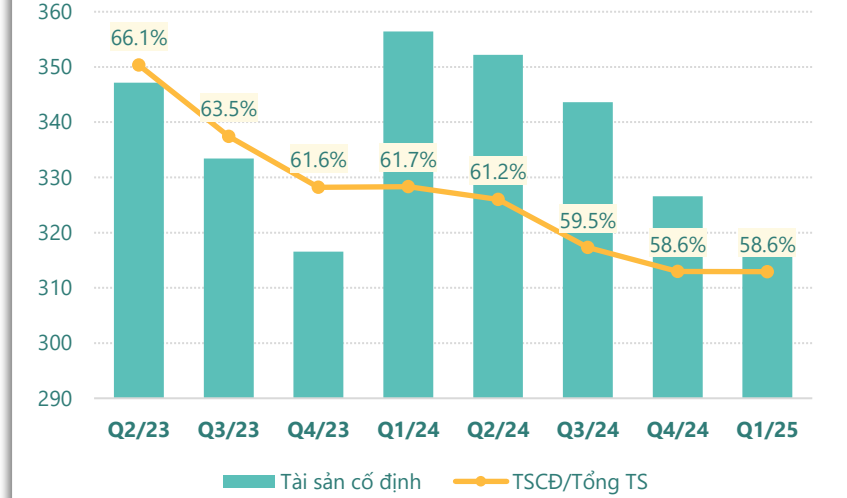
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

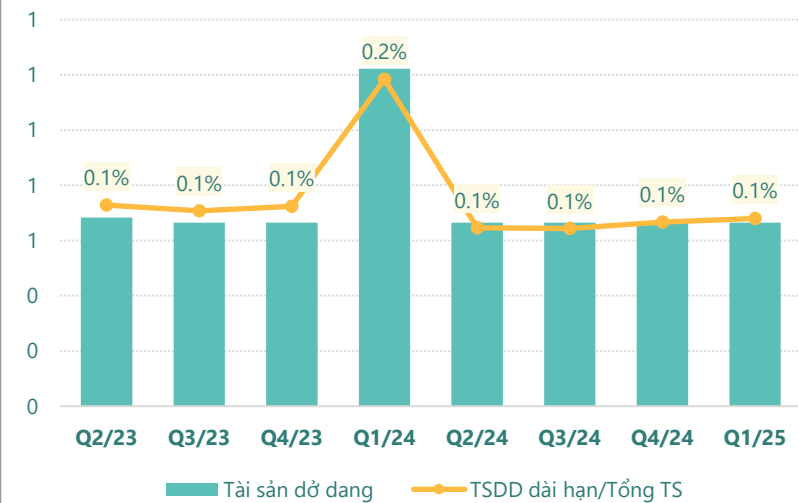
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

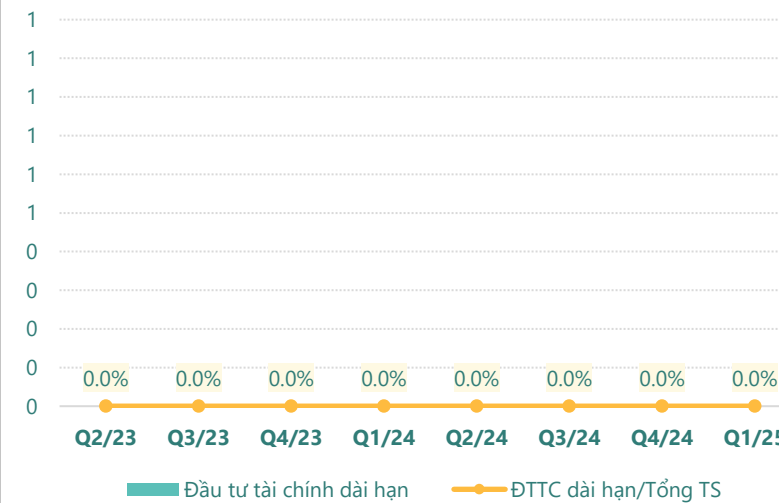
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

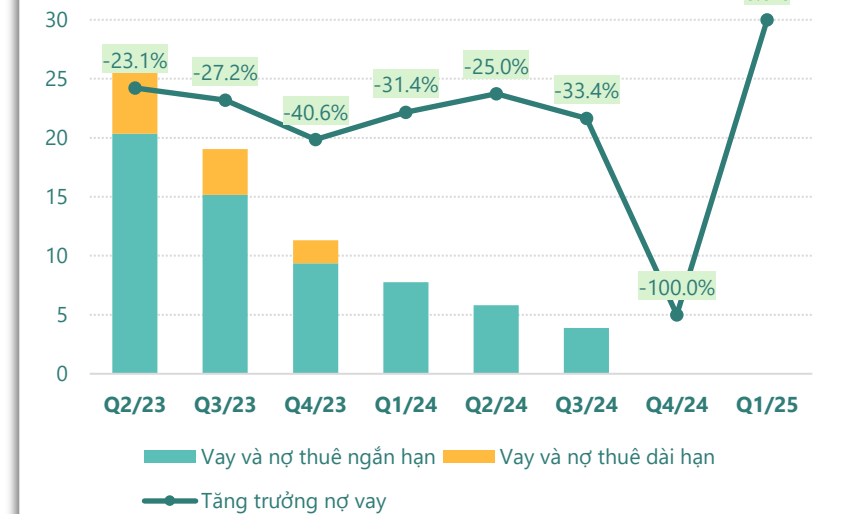
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

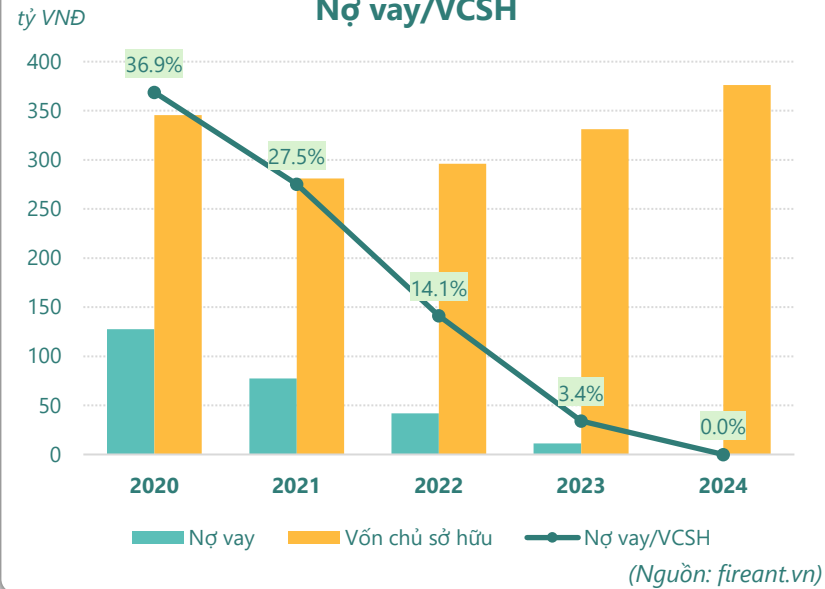
tỷ VNĐ



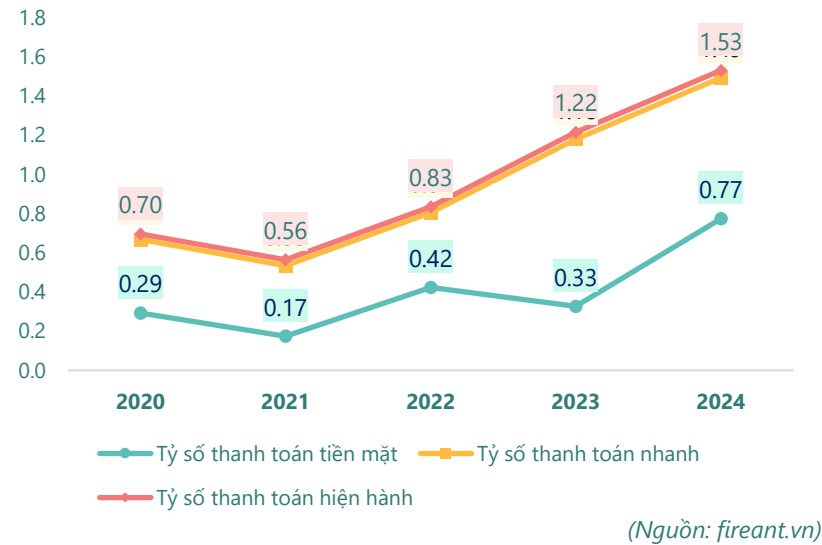
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

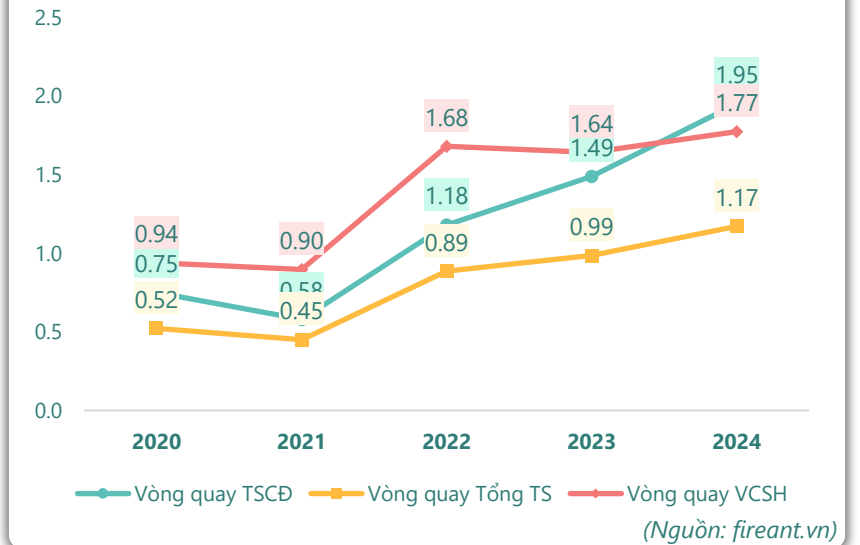
Nợ vay/VCSH



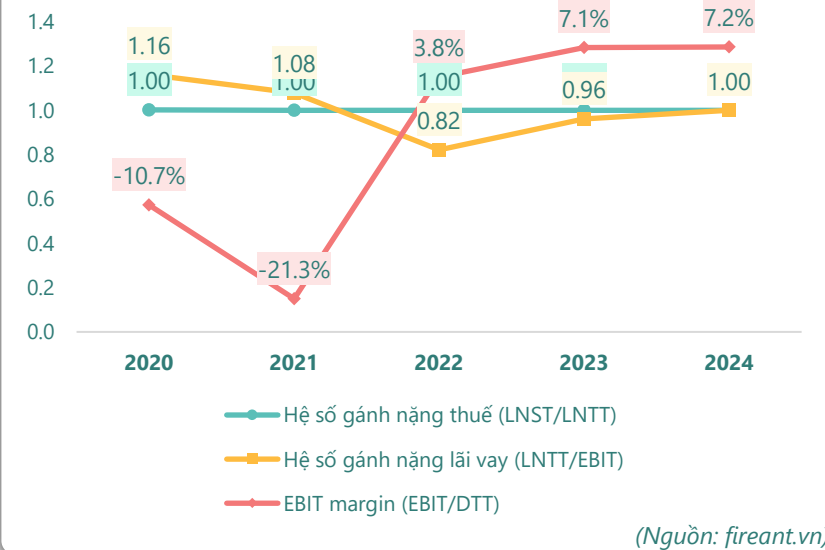
Chỉ số thanh khoản



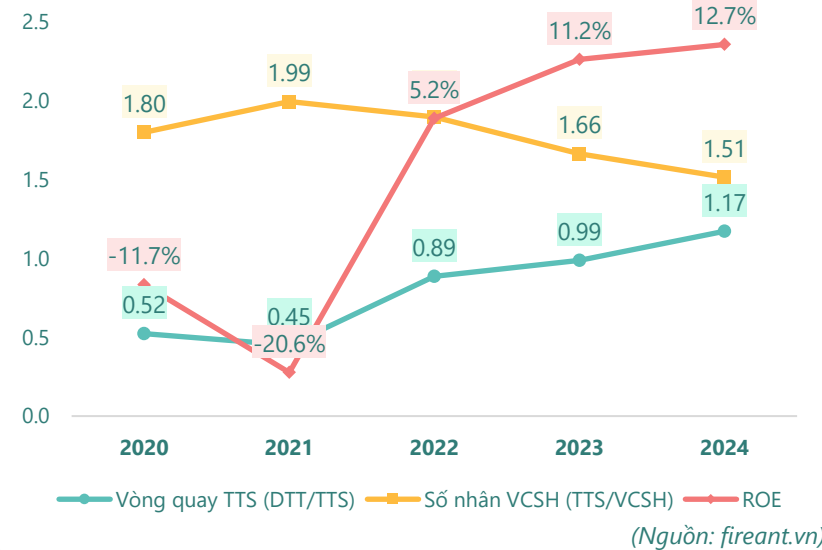
Vòng quay tài sản



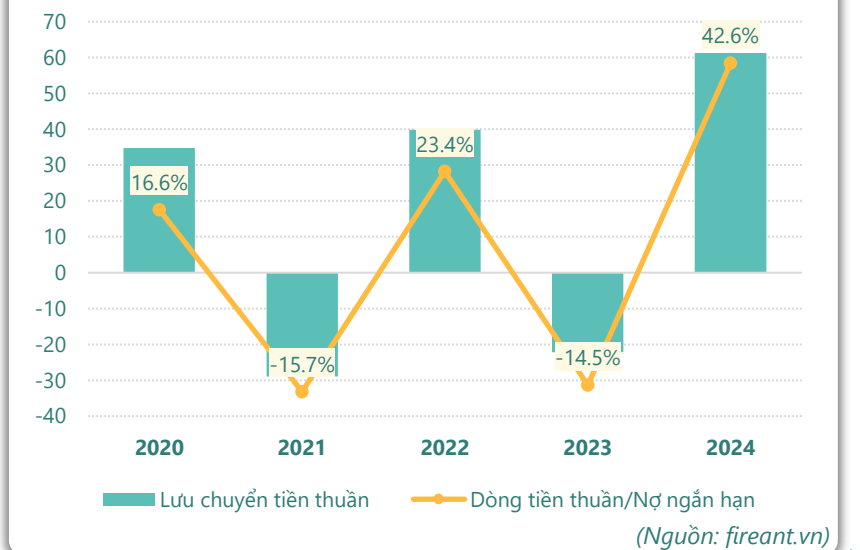
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	111	148	-24.8%	628	515	21.8%
Giá vốn hàng bán	100	119	-15.9%	534	430	24.1%
Lợi nhuận gộp	11.3	28.8	-60.9%	94.0	85.3	10.2%
Doanh thu HĐTC	0.79	0.23	243%	3.45	3.72	-7.4%
Chi phí TC	0	0.08	-100%	0.23	1.39	-83.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	1.39	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.34	0.60	-43.2%	2.22	2.06	7.8%
Chi phí QLDN	10.5	18.6	-43.6%	50.7	53.0	-4.4%
LN thuần từ HĐKD	1.23	9.73	-87.4%	44.3	32.5	36.2%
Lợi nhuận khác	0.27	-0.07	492%	0.58	2.50	-76.9%
LN trước thuế	1.50	9.66	-84.5%	44.9	35.0	28.1%
Lợi nhuận sau thuế	1.50	9.66	-84.5%	44.9	35.0	28.1%
LNST của CĐ cty mẹ	1.50	9.66	-84.5%	44.9	35.0	28.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.85	42.2	-1.84	51.7	25.9	-7.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.5	-57.6	29.1	-9.69	-7.04	-33.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.03	-1.94	-3.55	-0.33	-5.48	0
Tiền đầu kỳ	47.3	50.0	32.5	56.2	97.9	111
Lưu chuyển tiền thuần	2.62	-17.4	23.7	41.7	13.3	-40.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.0	32.5	56.2	97.9	111	70.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	547	557	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	216	220	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	70.8	111	-36.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.7	20.7	96.5%
Phải thu ngắn hạn	97.6	81.5	19.8%
Hàng tồn kho	5.37	5.44	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.45	1.22	18.5%
Tài sản dài hạn	331	337	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	320	327	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.81	10.0	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	169	181	-6.7%
Nợ ngắn hạn	139	144	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	80.0	70.4	13.6%
Nợ dài hạn	30.3	37.6	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	378	376	0.4%
Vốn chủ sở hữu	378	376	0.4%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

